



THE PAN GROUP

Số/No.: 029.24/PAN-CV

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024
Hanoi, 25 July 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: PAN
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
- Người công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/Mr. Nguyễn Anh Tuấn

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN công bố các tài liệu sau:

The PAN Group Joint Stock Company discloses the following information:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024.
Q2 2024 Separate Financial Statement and Consolidated Financial Statement.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2024.
Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in the notes to the Q2 2024 Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements.

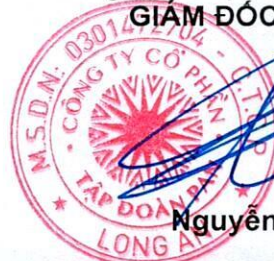
Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/07/2024 tại đường dẫn: <http://www.thepangroup.vn>, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date July 25, 2024. Available at: <http://www.thepangroup.vn>, tab Investor Relation/Information Disclosure.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
Người được ủy quyền CBTT
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 45

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.593.495.064.693	14.280.778.689.366
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.110.779.323.350	1.402.442.740.869
111	1. Tiền		778.379.323.350	845.578.772.222
112	2. Các khoản tương đương tiền		332.400.000.000	556.863.968.647
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	11.077.126.520.965	7.291.278.752.583
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.576.112.201.849	6.676.112.201.849
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán		(1.986.987.179)	(1.813.656.534)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		503.001.306.295	616.980.207.268
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.478.863.829.147	2.332.443.843.209
131	1. Phải thu khách hàng	6	1.336.740.046.396	1.449.105.730.536
132	2. Trả trước cho người bán	7	105.090.984.474	97.472.640.320
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		25.566.521.247	751.913.847.882
136	4. Các khoản phải thu khác	8	73.205.755.023	84.573.233.352
137	5. Dự phòng phải thu khó đòi		(58.965.849.175)	(50.621.608.881)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		(2.773.628.818)	
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.771.180.305.632	3.083.430.235.919
141	1. Hàng tồn kho		3.839.009.256.213	3.157.270.821.504
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(67.828.950.581)	(73.840.585.585)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		155.545.085.599	171.183.116.786
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	36.340.849.955	63.552.272.474
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		107.539.646.497	95.752.934.975
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.664.589.147	11.877.909.337
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.770.879.018.001	5.907.361.973.383
210	I. Phải thu dài hạn	8	6.777.380.341	4.237.665.454
216	1. Phải thu dài hạn khác		6.777.380.341	4.237.665.454
220	II. Tài sản cố định		4.053.308.196.082	4.122.134.577.175
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.338.207.374.883	2.372.688.056.355
222	Nguyên giá		4.783.882.473.750	4.595.330.020.725
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.445.675.098.867)	(2.222.641.964.370)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	3.655.068.527	-
225	Nguyên giá		3.726.851.852	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(71.783.325)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.711.445.752.672	1.749.446.520.820
228	Nguyên giá		2.321.681.519.185	2.312.721.297.084
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(610.235.766.513)	(563.274.776.264)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	417.907.915.492	419.445.459.578
231	Nguyên giá		442.784.890.366	442.640.181.793
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.876.974.874)	(23.194.722.215)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		178.660.950.939	191.112.372.143
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	178.660.950.939	191.112.372.143
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	488.394.018.586	525.201.913.996
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		262.272.283.206	299.080.178.616
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.121.735.380	26.121.735.380
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000.000	200.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		625.830.556.561	645.229.985.037
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	494.752.293.572	507.973.011.829
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		22.530.428.286	31.656.021.997
268	3. Tài sản dài hạn khác		891.116.230	786.116.230
269	4. Lợi thế thương mại	17	107.656.718.473	104.814.834.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.364.374.082.694	20.188.140.662.749

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.995.498.527.681	11.844.692.468.278
310	I. Nợ ngắn hạn		14.218.448.615.166	10.865.676.770.435
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	475.359.857.011	927.323.195.088
312	2. Người mua trả tiền trước	18.2	38.623.701.452	43.291.263.134
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	49.404.538.699	126.117.058.649
314	4. Phải trả người lao động		305.526.880.838	378.107.836.028
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	329.491.569.783	481.202.478.795
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.151.497.688	408.611.314
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	455.660.319.742	360.719.897.558
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	12.376.568.697.702	8.379.312.142.168
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.769.755.760	9.769.755.760
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		173.891.796.491	159.424.531.941
330	II. Nợ dài hạn		777.049.912.515	979.015.697.843
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	8.788.590.483	8.102.761.683
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	405.730.403.900	602.732.920.657
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		334.924.659.511	340.503.699.519
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		27.606.258.621	27.676.315.984
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.368.875.555.013	8.343.448.194.471
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	8.368.875.555.013	8.343.448.194.471
411	1. Vốn cổ phần		2.162.945.800.000	2.162.945.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.162.945.800.000	2.162.945.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		904.737.143.351	904.737.143.351
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		55.454.310.526	55.454.310.526
415	4. Cổ phiếu quỹ		(167.188.836.328)	(167.188.836.328)
418	5. Quỹ đầu tư và phát triển		416.957.783.334	379.119.913.527
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.396.714.348.473	1.452.297.491.029
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.227.848.992.654	1.046.376.020.612
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		168.865.355.819	405.921.470.417
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.599.255.005.657	3.556.082.372.366
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.364.374.082.694	20.188.140.662.749

Người lập biểu

Trần Thị Trang

Kế toán trưởng

Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Trà My

Ngày 25 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 2/2024	Quý 2/2023	Năm 2024	Năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.575.823.444.986	2.961.654.146.576	7.166.041.378.568	5.594.377.241.586
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(197.748.756.574)	(183.912.287.222)	(326.309.592.318)	(288.834.498.964)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.378.074.688.412	2.777.741.859.354	6.839.731.786.250	5.305.542.742.622
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(2.687.694.516.721)	(2.236.017.920.118)	(5.527.375.250.106)	(4.330.413.725.189)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		690.380.171.691	541.723.939.236	1.312.356.536.144	975.129.017.433
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	120.910.405.241	124.116.273.890	244.568.567.078	248.589.193.427
22	7. Chi phí tài chính	26	(110.912.955.249)	(134.459.148.199)	(216.074.836.900)	(252.980.882.150)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(82.711.107.645)	(111.805.598.923)	(165.385.629.600)	(207.107.022.007)
24	8. Lãi từ công ty liên kết	16.1	2.622.211.166	2.335.472.108	5.670.131.226	4.443.258.555
25	9. Chi phí bán hàng		(278.370.311.148)	(188.768.675.876)	(564.299.409.779)	(367.201.935.720)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(168.392.211.336)	(157.607.400.477)	(325.628.881.965)	(294.172.696.539)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		256.237.310.365	187.340.460.682	456.592.105.804	313.805.955.006
31	12. Thu nhập khác		2.257.951.114	3.007.481.886	5.116.195.798	4.513.037.045
32	13. Chi phí khác		(2.742.508.694)	(2.875.572.587)	(5.413.456.509)	(2.586.167.761)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(484.557.580)	131.909.299	(297.260.711)	1.926.869.284
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		255.752.752.785	187.472.369.981	456.294.845.093	315.732.824.290
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(50.490.101.116)	(26.087.667.645)	(83.744.194.542)	(52.959.318.223)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.1	(4.303.317.945)	(1.406.193.803)	(3.039.891.603)	498.335.897
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		200.959.333.724	159.978.508.533	369.510.758.948	263.271.841.964
61	Trong đó:					
61	18.1. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		85.277.379.581	65.146.095.551	168.865.355.819	102.284.329.575
62	18.2. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		115.681.954.143	94.832.412.982	200.645.403.129	160.987.512.389
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	408	311	808	211
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		408	311	808	211

Người lập biểu

Trần Thị Trang

Ngày 25 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Trà My

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		456.294.845.093	315.732.824.290
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình		284.800.613.468	237.767.772.316
03	Trích lập dự phòng		2.435.878.572	(1.146.780.190)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.954.343.222)	(6.542.891.600)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(198.227.889.628)	(204.082.661.393)
06	Chi phí lãi vay	26	165.385.629.600	207.107.022.007
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		708.734.733.883	548.835.285.430
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(47.050.197.195)	314.891.921.390
10	Tăng hàng tồn kho		(681.738.434.709)	(699.245.414.144)
11	Giảm các khoản phải trả		(830.070.489.602)	(517.744.486.837)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		40.432.140.776	(79.569.382.528)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(3.900.000.000.000)	(4.469.999.988.857)
14	Tiền lãi vay đã trả		(161.104.000.788)	(200.267.051.633)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(132.550.230.556)	(55.547.224.126)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(52.303.344.398)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(5.003.346.478.191)	(5.210.949.685.703)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(126.214.384.430)	(203.174.302.965)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.607.139.874	5.219.575.440
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(283.412.649.095)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		830.326.227.608	616.445.990.925
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		323.870.546.578	177.469.420.561
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.036.589.529.630	312.548.034.866

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

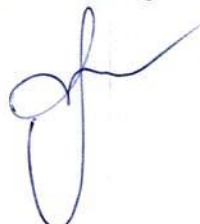
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		14.200.179.790.779	9.618.163.068.592
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.391.148.280.886)	(5.393.306.404.725)
36	Cổ tức đã trả		(133.937.978.851)	(140.035.269.490)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		3.675.093.531.042	4.084.821.394.377
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(291.663.417.519)	(813.580.256.460)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.402.442.740.869	1.837.986.935.653
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.269.814.282)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.110.779.323.350	1.023.136.864.911

Người lập biểu



Trần Thị Trang

Kế toán trưởng



Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Trà My

Ngày 25 tháng 7 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 10.462 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.445).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 9 công ty con sở hữu trực tiếp và 21 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (“PAN FOOD”)	99,99	99,99	Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất và phân phối thực phẩm
2	Công ty Cổ phần PAN Farm (“PAN FARM”)	81,91	81,91	Tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“FMC”)	47,21	50,12	Km2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến
4	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (“KAC”)	52,90	80,11	Lô B, Khu công nghiệp An Nghiệp,, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến
5	Công ty Cổ phần Cà Phê Golden Beans (“GB”)	79,59	79,59	27 Lưu Văn Lang, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, trồng cây cà phê
6	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (“LAF”)	80,52	80,52	Số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
-----	-------------	-------------------------	-------------------------------	---------	-----------------------

Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)

7	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	76,47	76,47	Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
8	Công Ty Cổ Phần Bibica ("BBC")	98,30	98,30	433 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải và kinh doanh bất động sản
9	Công Ty Cổ Phần Thủy sản 584 Nha Trang ("584NT")	73,45	73,45	1210 Lê Hồng Phong, P.Phước Long, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, Kiểm nghiệm chất lượng, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

Công ty con sở hữu gián tiếp

1	Công ty Cổ phần PAN-Hulic ("PHJ")	41,75	50,97	Thôn Tân Lập, xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh rau và hoa
2	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	41,98	51,25	Số 29 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở)
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Vinaseed")	65,57	80,05	Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
4	Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây ("HSC")	35,28	53,80	Ba La, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
5	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam ("QSC")	59,03	90,02	KM 943, Quốc lộ 1A, Xã Điện Thắng Bắc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
6	Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam ("SSC")	63,22	96,41	Số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam ("SSE") (*)	52,94	80,73	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)					
8	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	64,86	100	Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến hạt giống và chế biến nông sản
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	61,64	94,00	Xóm 2, Xã Nhân Khang, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
10	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	64,86	100	Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nông sản
11	Công ty Cổ phần Atani Holdings	55,49	67,74	Tầng 16, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu phát triển công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển công nghệ lên men quy mô công nghiệp
12	Công ty Cổ phần công nghệ sinh học mùa xuân ("BioS")	55,47	99,96	Tầng 8 tòa nhà ELCOM, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu phát triển công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển công nghệ lên men quy mô công nghiệp
13	Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High-Tech")	76,47	100	Áp 9 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 09), Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
14	Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("VTC")	47,21	100	Khóm Biển Trên, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.	Nuôi tôm công nghiệp
15	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	73,29	99,8	Cảng cá Cà Ná mở rộng, Xã Cà Ná, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
16	Công Ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	98,30	100	Khu Công nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát và các loại thực phẩm khác
17	Công Ty TNHH Bibica Miền Bắc	98,30	100	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
18	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	98,30	100	Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)					
19	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	98,30	100	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
20	Công ty Cổ phần phân phối hàng tiêu dùng PAN ("PANCG")	98,18	99,87	Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm
21	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	98,30	100	KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Cơ khí Giồng cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu

trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nếu được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 – 49 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Bản quyền	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Bên liên quan (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	12.264.541.550	20.827.823.765
Tiền gửi ngân hàng	766.114.781.800	824.750.948.457
Các khoản tương đương tiền (*)	332.400.000.000	556.863.968.647
TỔNG CỘNG	<u>1.110.779.323.350</u>	<u>1.402.442.740.869</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi có kỳ hạn	176.685.632.095	-
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	326.315.674.200	616.980.207.268
Chứng khoán kinh doanh	10.576.112.201.849	6.676.112.201.849
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.986.987.179)	(1.813.656.534)
TỔNG CỘNG	<u>11.077.126.520.965</u>	<u>7.291.278.752.583</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ các bên khác	1.328.796.289.629	1.440.893.520.908
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>7.943.756.767</u>	<u>8.212.209.628</u>
TỔNG CỘNG	1.336.740.046.396	1.449.105.730.536

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho các bên khác	105.090.984.474	97.216.331.281
Trả trước cho bên liên quan	<u>-</u>	<u>256.309.039</u>
TỔNG CỘNG	105.090.984.474	97.472.640.320

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu dự thu	11.716.836.447	25.188.733.594
Tạm ứng cho nhân viên	8.834.097.866	14.940.073.564
Ký quỹ, ký cược	5.834.540.636	7.658.995.426
Khác	<u>46.820.280.074</u>	<u>36.785.430.768</u>
TỔNG CỘNG	73.205.755.023	84.573.233.352
Dài hạn		
Khác	<u>6.777.380.341</u>	<u>4.237.665.454</u>
TỔNG CỘNG	79.983.135.364	88.810.898.806
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	79.624.699.151	88.711.001.184
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>358.436.213</u>	<u>99.897.622</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9 HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thành phẩm	1.784.111.820.290	1.413.204.862.886
Nguyên vật liệu	627.007.087.515	627.603.927.696
Hàng hóa	518.914.390.632	675.005.876.057
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	474.716.807.267	264.963.201.643
Hàng mua đang đi trên đường	46.844.360.319	72.344.777.339
Công cụ, dụng cụ	110.128.191.202	76.625.227.841
Hàng gửi đi bán	277.286.598.988	27.522.948.042
TỔNG CỘNG	3.839.009.256.213	3.157.270.821.504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(67.828.950.581)	(73.840.585.585)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.771.180.305.632	3.083.430.235.919

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	23.348.672.723	52.154.235.821
Khác	12.992.177.232	11.398.036.653
	36.340.849.955	63.552.272.474
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất	357.357.421.886	361.249.899.517
Công cụ, dụng cụ	71.349.285.763	81.352.675.253
Chi phí vung nuôi và các chi phí liên quan	14.443.871.683	14.516.479.243
Chi phí sửa chữa, cải tạo	11.205.016.057	25.503.784.324
Khác	40.396.698.183	25.350.173.492
	494.752.293.572	507.973.011.829
TỔNG CỘNG	531.093.143.527	571.525.284.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.036.963.157.744	2.189.717.096.680	294.197.817.276	52.975.745.553	21.476.203.472	4.595.330.020.725
Mua sắm mới	14.430.865.664	74.636.422.639	11.111.576.433	1.805.723.062	1.927.176.896	103.911.764.694
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	20.551.887.682	3.668.526.190	399.242.964	-	-	24.619.656.836
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	31.295.132.759	58.126.554.008	1.692.525.000	-	-	91.114.211.767
Thanh lý	(645.752.409)	(4.527.922.758)	(4.892.794.621)	-	-	(10.066.469.788)
Giảm khác	(13.153.352.292)	(7.816.414.545)	-	(56.943.647)	-	(21.026.710.484)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.089.441.939.148</u>	<u>2.313.804.262.214</u>	<u>302.508.367.052</u>	<u>54.724.524.968</u>	<u>23.403.380.368</u>	<u>4.783.882.473.750</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>191.589.164.015</i>	<i>578.611.092.640</i>	<i>105.856.353.492</i>	<i>35.857.259.230</i>	<i>10.908.168.333</i>	<i>922.822.037.710</i>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(802.380.079.552)	(1.180.729.942.451)	(183.500.250.292)	(41.031.767.830)	(14.999.924.245)	(2.222.641.964.370)
Khấu hao trong kỳ	(86.081.300.460)	(103.191.999.979)	(13.322.767.476)	(1.576.767.034)	(1.171.752.328)	(205.344.587.277)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	(4.449.904.358)	(33.276.702.764)	(1.487.650.496)	-	-	(39.214.257.618)
Thanh lý	496.559.035	4.746.084.508	4.892.794.621	-	-	10.135.438.164
Giảm khác	8.555.576.321	2.777.752.266	-	56.943.647	-	11.390.272.234
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(883.859.149.014)</u>	<u>(1.309.674.808.420)</u>	<u>(193.417.873.643)</u>	<u>(42.551.591.217)</u>	<u>(16.171.676.573)</u>	<u>(2.445.675.098.867)</u>
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1.234.583.078.192</u>	<u>1.008.987.154.229</u>	<u>110.697.566.984</u>	<u>11.943.977.723</u>	<u>6.476.279.227</u>	<u>2.372.688.056.355</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.205.582.790.134</u>	<u>1.004.129.453.794</u>	<u>109.090.493.409</u>	<u>12.172.933.751</u>	<u>7.231.703.795</u>	<u>2.338.207.374.883</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng</i>	<i>Khác</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>	
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	836.056.609.464	29.948.783.174	27.697.000.000	1.409.116.055.225	9.902.849.221	2.312.721.297.084
Mua sắm mới	-	563.274.826	5.046.000.000	-	1.601.423.941	7.210.698.767
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	585.000.000	1.164.523.334	-	-	1.749.523.334
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>836.056.609.464</u>	<u>31.097.058.000</u>	<u>33.907.523.334</u>	<u>1.409.116.055.225</u>	<u>11.504.273.162</u>	<u>2.321.681.519.185</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>2.346.966.145</i>	<i>7.006.887.419</i>	<i>11.113.000.000</i>	<i>-</i>	<i>4.892.116.188</i>	<i>25.358.969.752</i>
Giá trị hao mòn						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(195.713.696.239)	(23.318.915.404)	(17.193.273.164)	(320.171.664.143)	(6.877.227.314)	(563.274.776.264)
Hao mòn trong kỳ	(7.333.866.370)	(1.809.455.295)	(1.406.027.202)	(34.907.881.890)	(298.907.162)	(45.756.137.919)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	(73.125.000)	(1.131.727.330)	-	-	(1.204.852.330)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(203.047.562.609)</u>	<u>(25.201.495.699)</u>	<u>(19.731.027.696)</u>	<u>(355.079.546.033)</u>	<u>(7.176.134.476)</u>	<u>(610.235.766.513)</u>
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>640.342.913.225</u>	<u>6.629.867.770</u>	<u>10.503.726.836</u>	<u>1.088.944.391.082</u>	<u>3.025.621.907</u>	<u>1.749.446.520.820</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>633.009.046.855</u>	<u>5.895.562.301</u>	<u>14.176.495.638</u>	<u>1.054.036.509.192</u>	<u>4.328.138.686</u>	<u>1.711.445.752.672</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
Mua mới	3.726.851.852	3.726.851.852
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>3.726.851.852</u>	<u>3.726.851.852</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>		
Giá trị hao mòn		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
Hao mòn trong kỳ	(71.783.325)	(71.783.325)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(71.783.325)</u>	<u>(71.783.325)</u>
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>3.655.068.527</u>	<u>3.655.068.527</u>

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	383.604.780.217	58.681.961.015	353.440.561	442.640.181.793
Mua mới	-	144.708.573	-	144.708.573
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>383.604.780.217</u>	<u>58.826.669.588</u>	<u>353.440.561</u>	<u>442.784.890.366</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	2.023.665.564	353.440.561	2.377.106.125
Giá trị hao mòn				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(22.841.281.654)	(353.440.561)	(23.194.722.215)
Hao mòn trong kỳ	-	(1.682.252.659)	-	(1.682.252.659)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	<u>(24.523.534.313)</u>	<u>(353.440.561)</u>	<u>(24.876.974.874)</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>383.604.780.217</u>	<u>35.840.679.361</u>	-	<u>419.445.459.578</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>383.604.780.217</u>	<u>34.303.135.275</u>	-	<u>417.907.915.492</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dự án nhà máy thủy sản Sao Ta	-	385.708.182
Dự án Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
Dự án nuôi tôm	57.310.263.408	60.985.682.893
Dự án nhà máy Tam An	-	13.492.919.004
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	18.541.347.727	30.471.797.572
Khác	49.640.467.862	32.607.392.550
TỔNG CỘNG	<u>178.660.950.939</u>	<u>191.112.372.143</u>

16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	262.272.283.206	299.080.178.616
Đầu tư khác vào công cụ vốn (Thuyết minh số 16.2)	26.121.735.380	26.121.735.380
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 16.3)	200.000.000.000	200.000.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>488.394.018.586</u>	<u>525.201.913.996</u>

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Hải Yến (*)	262.272.283.206	257.429.765.166
Công ty Cổ phần Atani Holdings (**)	-	41.650.413.450
TỔNG CỘNG	<u>262.272.283.206</u>	<u>299.080.178.616</u>

(*) Công ty TNHH Hải Yến là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4200586780 do SKHĐT tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 09 tháng 03 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại số 50 đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

(**) Công ty Cổ phần Atani Holdings là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106001412 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 16, tòa nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 26/3/2024, Atani Holdings trở thành công ty con khi PAN FARM, Công ty con của Công ty, đã nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông hiện hữu để nâng tỷ lệ sở hữu từ 21,51% lên thành 67,74%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày như sau:

	VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá trị đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	279.518.808.204
Giảm trong kỳ	<u>(39.293.140.000)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>240.225.668.204</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	19.561.370.412
Lợi nhuận trong kỳ	5.670.131.226
Giảm do hợp nhất kinh doanh	<u>(3.184.886.636)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>22.046.615.002</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>299.080.178.616</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>262.272.283.206</u>

(*) Công ty TNHH Hải Yến là một công ty liên kết của Tập đoàn thông qua Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG). Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG) đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Công ty Centrimex") để thành lập Công ty TNHH Hải Yến có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Công ty Centrimex được sáp nhập vào Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ ("Công ty Focovev"). Sau ngày sáp nhập, Công ty Focovev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên liên doanh trong Công ty TNHH Hải Yến. Theo đó, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã khởi kiện Công ty Focovev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo hợp nhất này, Tòa án vẫn đang trong quá trình xử lý hồ sơ và chưa đưa ra phán quyết cuối cùng. Do đó, tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, tỷ lệ lợi ích phù hợp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam trong Công ty TNHH Hải Yến chưa được xác định một cách chính thức, Công ty quyết định kế toán tạm thời khoản đầu tư căn cứ theo tỷ lệ góp vốn được thỏa thuận tại biên bản thỏa thuận liên doanh góp vốn ngày 06/4/2004 giữa VFG và Centrimex, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 của Công ty TNHH Hải Yến cấp ngày 13/12/2004 ghi nhận tỷ lệ vốn góp của VFG là 50%.

16.2 Đầu tư dài hạn khác

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình	26.061.735.380	26.061.735.380
Khác	<u>60.000.000</u>	<u>60.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>26.121.735.380</u>	<u>26.121.735.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Khác	200.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	200.000.000.000	200.00.00.0

17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VNĐ

Cho kỳ kế toán sáu
tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2024

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	653.507.745.042
Tăng trong kỳ	34.859.519.105
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	688.367.264.147

Phân bổ lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(548.692.910.061)
Phân bổ trong kỳ	(32.017.635.613)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(580.710.545.674)

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	104.814.834.981
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	107.656.718.473

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cho các đối tượng khác	475.359.857.011	927.171.851.244
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	151.343.844
TỔNG CỘNG	475.359.857.011	927.323.195.088

18.2 Người mua trả tiền trước

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Người mua trả tiền trước	38.623.701.452	43.291.263.134
TỔNG CỘNG	38.623.701.452	43.291.263.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.033.279.097	80.594.518.323
Thuế giá trị gia tăng	10.253.089.940	24.935.263.108
Thuế thu nhập cá nhân	3.395.455.911	18.586.187.056
Thuế khác	3.722.713.751	2.001.090.162
TỔNG CỘNG	<u>49.404.538.699</u>	<u>126.117.058.649</u>

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chiết khấu bán hàng, hoa hồng	171.866.433.288	300.861.638.474
Chi phí quảng cáo	25.486.517.271	49.151.965.153
Chi phí thuế chống bán phá giá	55.174.795.458	41.892.463.225
Chi phí lãi vay	9.104.007.140	11.278.554.529
Các khoản khác	67.859.816.626	78.017.857.414
TỔNG CỘNG	<u>329.491.569.783</u>	<u>481.202.478.795</u>

21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Công ty Hải Yến	116.500.000.000	116.500.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil	76.183.750.000	69.526.500.000
Tiền nhận huy động từ nhân viên để đầu tư góp vốn vào Công ty Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon		
Thủ Đức	23.816.250.000	30.473.500.000
Cổ tức phải trả	134.968.429.148	17.845.128.270
Khác	69.406.990.594	91.589.869.288
	<u>455.660.319.742</u>	<u>360.719.897.558</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, khác	8.788.590.483	8.102.761.683
	<u>8.788.590.483</u>	<u>8.102.761.683</u>
TỔNG CỘNG	<u>464.448.910.225</u>	<u>368.822.659.241</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	12.177.065.277.728	8.359.951.617.514
Vay từ bên khác	-	19.360.524.654
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	200.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(496.580.026)	-
	<u>12.376.568.697.702</u>	<u>8.379.312.142.168</u>
Vay dài hạn		
Trái phiếu	400.000.000.000	600.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(537.346.100)	(1.482.079.343)
Vay dài hạn từ ngân hàng	6.267.750.000	4.215.000.000
	<u>405.730.403.900</u>	<u>602.732.920.657</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.782.299.101.602</u>	<u>8.982.045.062.825</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.163.585.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.828.836.328)	350.054.982.807	1.186.121.761.820	4.492.125.162.176
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	102.284.329.575	102.284.329.575
Giảm cổ phiếu quỹ	(640.000.000)	-	-	640.000.000	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(64.972.770.826)	(64.972.770.826)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	51.828.938.624	(51.828.938.624)	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(4.312.758.952)	(4.312.758.952)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(10.632.208.236)	-	(10.632.208.236)
Khác	-	-	-	-	(1.210.472.147)	283.661.862	(926.810.285)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.162.945.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.188.836.328)	390.041.241.048	1.167.575.284.855	4.513.564.943.452
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.162.945.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.188.836.328)	379.119.913.527	1.452.297.491.029	4.787.365.822.105
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	168.865.355.819	168.865.355.819
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(104.447.375.000)	(104.447.375.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(59.908.370.365)	(59.908.370.365)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	51.791.629.762	(51.791.629.762)	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(4.798.363.594)	(4.798.363.594)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(8.953.759.955)	-	(8.953.759.955)
Khác	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(3.502.759.654)	(8.502.759.654)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.162.945.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.188.836.328)	416.957.783.334	1.396.714.348.473	4.769.620.549.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	2.162.945.800.000	2.163.585.800.000
Giảm trong kỳ	-	(640.000.000)
Số cuối kỳ	<u>2.162.945.800.000</u>	<u>2.162.945.800.000</u>
Cổ tức bằng tiền		
Cổ tức trả bằng tiền	104.447.375.000	-
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	104.447.375.000	-

23.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	216.294.580	216.294.580
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.580	216.294.580
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	(7.399.830)	(7.399.830)
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	208.894.750	208.894.750

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	168.865.355.819	102.284.329.575
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(58.249.181.861)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	168.865.355.819	44.035.147.714
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	208.894.750	208.894.750
Lãi trên cổ phiếu trước điều chỉnh (VNĐ)	<u>808</u>	<u>211</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24 DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VNĐ
Tổng doanh thu	7.166.041.378.568	5.594.377.241.586
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	6.863.632.806.362	5.305.859.026.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	287.645.772.442	281.632.942.032
Doanh thu khác	14.762.799.764	6.885.272.666
Các khoản giảm trừ doanh thu	(326.309.592.318)	(288.834.498.964)
Hàng bán bị trả lại	(63.713.261.375)	(82.844.742.159)
Chiết khấu thương mại	(259.986.538.568)	(205.236.645.534)
Giảm giá hàng bán	(2.609.792.375)	(753.111.271)
Doanh thu thuần	<u>6.839.731.786.250</u>	<u>5.305.542.742.622</u>

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VNĐ
Lãi tiền gửi, trái phiếu, lãi cho vay	190.616.330.402	192.887.508.491
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.415.050.508	33.742.093.942
Khác	2.537.186.168	21.959.590.994
TỔNG CỘNG	<u>244.568.567.078</u>	<u>248.589.193.427</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VNĐ
Giá vốn hàng bán	5.358.538.576.796	4.160.563.469.960
Giá vốn dịch vụ cung cấp (Dự phòng) hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	167.368.038.011	167.404.522.261
Giá vốn khác	-	847.759.388
TỔNG CỘNG	<u>5.527.375.250.106</u>	<u>4.330.413.725.189</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VNĐ
Chi phí lãi vay, phát hành trái phiếu	165.385.629.600	207.107.022.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Dự phòng) hoàn nhập các khoản đầu tư	12.606.010.589	27.199.202.342
Chi phí khác	(173.330.645)	-
TỔNG CỘNG	<u>38.256.527.356</u>	<u>18.674.657.801</u>
TỔNG CỘNG	<u>216.074.836.900</u>	<u>252.980.882.150</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại ABT: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, ABT được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT từ năm 2015 là 10%.

Ngoài ra, ABT đã nhận được Công văn số 5181/BTC-TCT do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2016. Theo đó, ABT được hưởng ưu đãi đồng thời bao gồm giảm 50% thuế TNDN và áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%. Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT trong kỳ trước là 5%.

- ▶ Tại Vinaseed: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, Vinaseed nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận Vinaseed là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Vinaseed được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong kỳ thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- ▶ Tại SSC: Vào ngày 30 tháng 10 năm 2012, SSC nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì SSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong kỳ thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- ▶ Tại FMC: Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:
 - (i) Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
 - (ii) Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế suất TNDN của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	83.744.194.542	52.674.629.952
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	284.688.271
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	3.039.891.603	(498.335.897)
TỔNG CỘNG	86.784.086.145	52.460.982.326

28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu trong kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Thương mại Coco Food Việt Nam	Công ty có liên quan tới lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn, Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH tư vấn NDH Việt Nam	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên kết của công ty con
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT/Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Lãi tiền gửi, lãi chuyển nhượng giấy tờ có giá	27.239.976.653	8.267.266.451
	Lỗ chuyển nhượng giấy tờ có giá	2.630.000	-
	Phí tư vấn, dịch vụ	8.237.100.788	113.972.592
	Bán hàng hóa	128.651.500	54.585.782
	Lãi vay trái phiếu	30.316.711.750	-
Bà Hà Thị Thanh Vân	Phí thuê văn phòng	-	365.000.000
Cty TNHH BĐS Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu dịch vụ	-	244.036.364
	Phí dịch vụ	96.641.466	90.666.667
Công Ty TNHH Tư Vấn NDH	Phí dịch vụ	356.400.000	167.300.000
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Bán hàng hóa	-	374.740.428
	Mua hàng hóa	1.754.225.723	2.497.218.145
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Huro	Lãi cho vay	601.739.468	301.221.693
	Gốc cho vay	4.417.232.400	-
	Thu hồi gốc cho vay	5.180.000.000	-
	Mua dịch vụ	249.840.000	1.361.793.028
	Bán hàng	-	76.342.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Tập đoàn mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn chưa trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VNĐ	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Bán hàng hóa	-	164.167.861
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Huro	Bán hàng hóa	7.943.756.767	8.048.041.767
		<u>7.943.756.767</u>	<u>8.212.209.628</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Huro	Gốc cho vay	25.566.521.247	26.329.288.847
		<u>25.566.521.247</u>	<u>26.329.288.847</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty TNHH BĐS Sài Gòn Đan Linh	Đặt cọc	70.000.000	70.000.000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Huro	Lãi cho vay	288.436.213	29.897.622
		<u>358.436.213</u>	<u>99.897.622</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Công ty TNHH Hải Yến	Phải trả tiền đi mượn	116.500.000.000	116.500.000.000
		<u>116.500.000.000</u>	<u>116.500.000.000</u>
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	-
	Chi phí phát hành	(496.580.026)	-
		<u>199.503.419.974</u>	<u>-</u>
<i>Trái phiếu dài hạn</i>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Mệnh giá trái phiếu	400.000.000.000	600.000.000.000
	Chi phí phát hành	(537.346.100)	(1.482.079.343)
		<u>399.462.653.900</u>	<u>598.517.920.657</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		VNĐ	
	<i>Chức vụ</i>	<i>Quý 2/ 2024</i>	<i>Quý 2/ 2023</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch/ Tổng Giám đốc	560.000.000	455.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT/ Thành viên ban Kiểm toán nội bộ	45.000.000	45.000.000
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT/Trưởng ban Kiểm toán nội bộ	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT/ Thành viên ban Kiểm toán nội bộ	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
TỔNG CỘNG		<u>845.000.000</u>	<u>740.000.000</u>

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dưới 1 năm	9.889.428.453	14.894.683.162
Từ 1 đến 5 năm	19.622.580.260	33.318.046.968
Trên 5 năm	80.799.033.493	209.290.382.465
TỔNG CỘNG	<u>110.311.042.206</u>	<u>257.503.112.595</u>

30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

30.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Nông nghiệp	Thủy sản	Thực phẩm đóng gói	Khác	Loại trừ	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.835.101.314.646	2.984.052.366.159	1.020.578.105.445	-	-	6.839.731.786.250
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	10.175.547	-	2.580.697.819	-	(2.590.873.366)	-
Tổng doanh thu	2.835.111.490.193	2.984.052.366.159	1.023.158.803.264	-	(2.590.873.366)	6.839.731.786.250
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	292.936.650.791	191.368.814.560	80.081.180.660	55.608.244.428	(163.700.045.346)	456.294.845.093
Chi phí thuế TNDN của bộ phận tạm tính	(75.010.553.143)	(5.873.431.829)	(10.808.215.641)	-	4.908.114.468	(86.784.086.145)
Lợi nhuận thuần sau thuế tạm tính	217.926.097.648	185.495.382.731	69.272.965.019	55.608.244.428	(158.791.930.878)	369.510.758.948
Ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Tài sản và công nợ						
Tài sản của bộ phận	6.229.596.003.748	4.287.993.063.036	3.665.421.447.197	15.239.307.639.436	(6.080.474.499.009)	23.341.843.654.408
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.006.065.322	11.497.405.416	2.998.673.907	-	28.283.641	22.530.428.286
Tổng tài sản	6.237.602.069.070	4.299.490.468.452	3.668.420.121.104	15.239.307.639.436	(6.080.446.215.368)	23.364.374.082.694
Nợ phải trả bộ phận	2.372.152.765.267	1.609.601.823.269	814.699.943.481	12.160.449.923.188	(2.296.330.587.035)	14.660.573.868.170
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	204.596.512.276	-	-	-	130.328.147.235	334.924.659.511
Tổng công nợ	2.576.749.277.543	1.609.601.823.269	814.699.943.481	12.160.449.923.188	(2.166.002.439.800)	14.995.498.527.681
Thông tin khác						
Chi phí hình thành TSCĐ						
Tài sản cố định hữu hình	115.200.444.931	70.548.878.215	33.896.310.151	-	-	219.645.633.297
Tài sản cố định vô hình	7.312.798.159	1.647.423.942	-	-	-	8.960.222.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

30.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

	Nông nghiệp	Thủy sản	Thực phẩm đóng gói	Dịch vụ và khác	Loại trừ	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.214.440.010.022	2.299.686.342.448	791.416.390.152	-	-	5.305.542.742.622
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	85.678.248	-	3.366.930.346	-	(3.452.608.594)	-
Tổng doanh thu	2.214.525.688.270	2.299.686.342.448	794.783.320.498	-	(3.452.608.594)	5.305.542.742.622
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	220.718.318.043	168.369.933.881	43.832.990.753	129.410.682.066	(246.599.100.453)	315.732.824.290
Chi phí thuế TNDN của bộ phận	(43.369.675.580)	(4.379.651.728)	(8.648.213.325)	-	3.936.558.307	(52.460.982.326)
Lợi nhuận thuần sau thuế	177.348.642.463	163.990.282.153	35.184.777.428	129.410.682.066	(242.662.542.146)	263.271.841.964
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản và công nợ						
Tài sản của bộ phận	6.752.246.779.911	4.007.568.483.225	4.246.837.581.111	11.427.756.973.849	(6.277.925.177.344)	20.156.484.640.752
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.752.449.672	11.586.501.658	3.288.787.026	-	28.283.641	31.656.021.997
Tổng tài sản	6.768.999.229.583	4.019.154.984.883	4.250.126.368.137	11.427.756.973.849	(6.277.896.893.703)	20.188.140.662.749
Nợ phải trả bộ phận	3.027.309.786.652	1.282.608.522.775	1.440.992.942.023	8.295.060.127.029	(2.541.782.609.716)	11.504.188.768.763
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	205.267.437.816	-	-	-	135.236.261.702	340.503.699.518
Tổng công nợ	3.232.577.224.468	1.282.608.522.775	1.440.992.942.023	8.295.060.127.029	(2.406.546.348.014)	11.844.692.468.281
Thông tin khác						
Chi phí hình thành TSCĐ						
Tài sản cố định hữu hình	76.791.312.426	103.178.798.700	178.840.610.513	9.273.925.000	-	368.084.646.639
Tài sản cố định vô hình	11.249.050.000	173.640.000	1.397.780.000	-	-	12.820.470.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

30.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu trong nước	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.211.561.033.409	3.628.170.752.841	6.839.731.786.250
Ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	4.726.836.491.290	18.615.007.163.118	23.341.843.654.408
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.003.626.757	10.526.801.529	22.530.428.286
Tổng tài sản	4.738.840.118.047	18.625.533.964.647	23.364.374.082.694
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	93.830.555.526	125.815.077.771	219.645.633.297
Tài sản cố định vô hình	1.647.423.941	7.312.798.160	8.960.222.101
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.528.670.523.043	2.776.872.219.579	5.305.542.742.622
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	4.438.659.369.111	15.717.825.271.641	20.156.484.640.752
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.118.310.799	19.537.711.198	31.656.021.997
Tổng tài sản	4.450.777.679.910	15.737.362.982.839	20.188.140.662.749
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	262.465.517.750	105.619.128.889	368.084.646.639
Tài sản cố định vô hình	1.604.020.000	11.216.450.000	12.820.470.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nợ phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 2/2024 SO VỚI QUÝ 2/2023

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết. Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Kết quả kinh doanh quý 2 năm 2024, Tập đoàn ghi nhận doanh thu hợp nhất đạt 3.378 tỷ đồng, tăng 22% so với quý 2/2023. Tương ứng với sự tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 200 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ. Các mảng kinh doanh chính như khử trùng và nông dược, tôm xuất khẩu, bánh kẹo, hạt đóng gói, cá tra xuất khẩu ... đều có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận. Tập đoàn tiếp tục tập trung quản lý rủi ro thị trường, tối ưu chi phí, tập trung nguồn lực cho các mảng kinh doanh hiệu quả cao để đạt mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Trần Thị Trang

Văn Thị Ngọc Ánh

Nguyễn Thị Trà My

Ngày 25 tháng 7 năm 2024

T.C.P